

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành học: Kỹ thuật điện, điện tử
Mã ngành: 52520201
Đơn vị quản lý: Khoa Công nghệ

Chuyên ngành: Kỹ thuật điện
Hệ đào tạo chính qui
Bộ môn: Kỹ thuật điện

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
Khối kiến thức Giáo dục đại cương									
1.	QP001	Giáo dục quốc phòng (*)	6	6		115	50	Bố trí theo nhóm ngành	
2.	TC100	Giáo dục thể chất 1+2 (*)	1+1		2		30+30		
3.	CN801	Anh văn căn bản 1 (*)	4		10 TC nhóm AVCB hoặc nhóm PVCB	45			I, II, H
4.	CN802	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45		CN801	I, II, H
5.	CN803	Anh văn căn bản 3 (*)	3			60		CN802	I, II, H
6.	XH004	Pháp văn căn bản 1 (*)	3			45			I, II, H
7.	XH005	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45		XH004	I, II, H
8.	XH006	Pháp văn căn bản 3 (*)	4			60		XH005	I, II, H
9.	ML009	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	2		30			I, II, H
10.	ML010	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	3		45		ML009	I, II, H
11.	ML006	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML010	I, II, H
12.	ML011	Đường lối Cách mạng của ĐCSVN	3	3		45		ML006	I, II, H
13.	CN009	Tin học căn bản (*)	1	1		15			I, II, H
14.	CN010	TT. Tin học căn bản (*)	2	2			60		I, II, H
15.	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30			I, II, H
16.	TN001	Vi - Tích phân A1	3	3		45			I, II, H
17.	TN002	Vi - Tích phân A2	4	4		60		TN001	I, II, H
18.	TN012	Đại số tuyến tính & Hình học	4	4		60			I, II, H
19.	TN010	Xác suất thống kê	3	3		45			I, II, H
20.	TN014	Cơ & Nhiệt đại cương	2	2		30			I, II, H
21.	TN016	Điện & Quang đại cương	2	2		30			I, II, H
22.	ML007	Logic học đại cương	2		2	30			I, II, H
23.	XH028	Xã hội học đại cương	2			30			I, II, H
24.	XH014	Văn bản & lưu trữ đại cương	2			30			I, II, H
25.	SP080	Cơ sở văn hóa Việt nam	2			30			I, II, H
26.	SP081	Tiếng Việt thực hành	2			30			I, II, H
Cộng: 53 TC (Bắt buộc 39 TC; Tự chọn 14 TC)									
Khối kiến thức cơ sở ngành									
27.	CN151	Kỹ thuật số	2	2		20	30		I, II
28.	CT138	Toán kỹ thuật	2	2		30		TN002, TN012	I, II, H
29.	CN415	Vi điều khiển	2	2		20	30	CN151	I, II
30.	CN170	Vật liệu điện	2	2		30			I, II
31.	CN171	TT. Vật liệu điện	1	1			45	CN170	I, II
32.	CN192	Điện tử cơ bản	2	2		30			I, II
33.	CN176	TT. Điện tử cơ bản	1	1			45	CN192	I, II
34.	CN167	Mạch điện 1	3	3		45			I, II
35.	CN191	Mạch điện 2	2	2		30		CN167	I, II
36.	CN169	TT.Mạch điện	1	1			45	CN191	I, II
37.	CT361	Trường điện từ	2	2		30		TN002, TN016	I, II
38.	CN133	Hình hoạ & Vẽ kỹ thuật - KTD	3	3		45			I, II
39.	CN130	Kỹ thuật đo	3	3		30	45		I, II
40.	CN444	Điện tử công suất	2	2		30		CN192	I, II
41.	CN178	TT. Điện tử công suất & ứng dụng	1	1			45	CN444	I, II
42.	CN139	Nhiệt động lực học & truyền nhiệt	3	3		30	30		I, II

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
Cộng : 32 TC (Bắt buộc 32 TC; Tự chọn 0 TC)									
Khối kiến thức chuyên ngành									
43.	CN501	Máy điện 1	3	3		30	45	CN167	I, II
44.	CN502	Máy điện 2	3	3		30	45	CN501	I, II
45.	CN264	Hệ thống điện 1	3	3		45		CN501	I, II
46.	CN265	Hệ thống điện 2	3	3		45		CN264	I, II
47.	CN267	TT.Hệ thống điện	1	1			45	CN265	I, II
48.	CN177	An toàn điện	2	2		30			I, II
49.	CN277	Vận hành&điều khiển hệ thống điện	2	2		20	30	CN265	I, II
50.	CN517	Đồ án kỹ thuật điện	2	2			60	CN502	I, II
51.	CN270	TT.Tay nghề điện	3	3			135	CN502	I, II
52.	CN518	Đồ án hệ thống điện	2	2			60	CN265	I, II
53.	CN263	Kỹ thuật cao áp	2	2		30		CN502	I, II
54.	CN519	Truyền động điện	2	2		20	30	CN502	I, II
55.	CN268	Bảo vệ role & tự động hoá	3	3		30	45	CN265	I, II
56.	CN274	Cung cấp điện	2	2		30		CN265	I, II
57.	CN503	Thực tập ngành nghề - KTĐ	1	1			45	CN265	H
58.	CN271	Tin học ứng dụng - KT.Điện	2		6	15	45		I, II
59.	CN272	Khí cụ điện	2			25	15		I, II
60.	CN410	Điều khiển tự động	2			15	45		I, II
61.	CN279	Thiết kế hệ thống điện	2			20	30	CN265	I, II
62.	CN275	Nhà máy điện	2			30		CN502	I, II
63.	CN273	Kỹ thuật chiếu sáng	2			30		TN016	I, II
64.	CN281	Thiết kế thiết bị điện	2			30			I, II
65.	KT005	Quản trị doanh nghiệp đại cương	2			10	30		
66.	CN283	CAD trong kỹ thuật điện	3		30		45		I, II
67.	CN406	PLC	2		20		30		I, II
68.	CN158	Anh văn chuyên môn - KT.Điện	2		30			CN803	I, II
69.	XH019	Pháp văn chuyên môn - KH & CN	2		30			XH006	I, II
70.	CN278	Kỹ thuật điện lạnh	2		20		30		I, II
71.	CT376	Điện tử công nghiệp	3		30		45		I, II
72.	CN480	Điện công nghệ	2		30			CN502	I, II
73.	CN280	Ổn định hệ thống điện	2		20		30	CN265	I, II
74.	CN185	Quy hoạch hệ thống điện	2		20		30	CN265	I, II
75.	CN284	Đánh giá độ tin cậy của hệ thống	2		20		30	TN010, CN265	I, II
76.	CN120	PPNC & Viết báo cáo khoa học	1		5		20		I, II
77.	CN520	Báo cáo chuyên đề KT. Điện	2				60	CN265	I, II
78.	CN285	Tiểu luận tốt nghiệp - KT. Điện	4				120	≥ 100 TC	I, II
79.	CN286	Luận văn tốt nghiệp - KT. Điện	10				300	≥ 100 TC	I, II
Cộng: 50 TC (Bắt buộc 34 TC; Tự chọn 16 TC)									
Tổng cộng: 135 TC (Bắt buộc 105 TC; Tự chọn 30 TC)									

(*): Các học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung

Phê duyệt của Ban Giám hiệu
HIỆU TRƯỞNG

Phê duyệt của HĐ.KHĐT
CHỦ TỊCH

Ngày 29 tháng 12 năm 2009
Thủ trưởng đơn vị